

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI & KHAI THÁC KS DƯƠNG HIẾU

Địa chỉ: Tổ 5, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II – NĂM 2025

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán.
2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu: B01a - DN

Mẫu: B02a - DN

Mẫu: B03a - DN

Mẫu: B09 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		680.914.342.417	766.255.990.821
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.660.161.477	26.806.713.352
1. Tiền	111	V.01	31.660.161.477	25.206.713.352
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	170.605.551.864	152.670.029.123
1. Chứng khoán kinh doanh	121		76.053.238.612	53.509.565.203
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.510.239.668)	(902.089.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100.062.552.920	100.062.552.920
IV. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		365.823.237.748	547.115.518.484
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	83.974.349.800	368.166.196.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	152.229.704.409	59.308.688.154
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	143.773.266.755	133.794.717.418
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.154.083.216)	(14.154.083.216)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	105.742.745.944	38.671.966.527
1. Hàng tồn kho	141		105.742.745.944	38.671.966.527
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.082.645.384	991.763.335
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	281.250.061	142.638.392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.800.253.378	847.982.998
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN	153	V07	1.141.945	1.141.945
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		213.125.276.139	213.732.481.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.000.000	24.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216		24.000.000	24.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		76.467.819.889	77.297.384.856
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	5.229.158.782	5.302.782.283
- Nguyên giá	222		20.786.657.307	20.235.007.148
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.557.498.525)	(14.932.224.865)
2. TSCĐ vô hình	227	V.09	71.238.661.107	71.994.602.573
- Nguyên giá	228		89.996.584.720	89.996.584.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18.757.923.613)	(18.001.982.147)
IV. Bất động sản đầu tư	230	V10	30.480.685.511	30.001.176.051
- Nguyên giá	232		32.182.154.072	31.388.919.270
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	233		(1.701.468.561)	(1.387.743.219)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	105.164.379.692	105.164.379.692
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		105.164.379.692	105.164.379.692
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60.607.908	60.607.908
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		175.944.521	175.944.521
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(115.336.613)	(115.336.613)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		927.783.139	1.184.932.809
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	900.905.899	1.152.222.235
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		26.877.240	32.710.574
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		894.039.618.556	979.988.472.137
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		536.037.041.122	624.742.109.162
I. Nợ ngắn hạn	310		536.037.041.122	624.742.109.162
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	81.645.139.161	10.209.621.340
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.844.348.937	69.219.216.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	1.135.104.400	969.772.294
4. Phải trả người lao động	314		288.092.179	382.629.305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	479.790.478	622.824.426
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a		
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	449.425.439.194	542.118.918.931
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.219.126.773	1.219.126.773
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b		
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		358.002.577.434	355.246.362.975
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	358.002.577.434	355.246.362.975
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		345.356.990.000	313.961.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(143.500.000)	(143.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418			31.017.818.426
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.789.087.434	10.410.244.549
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.032.872.975	7.635.243.601
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.756.214.459	2.775.000.948
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		894.039.618.556	979.988.472.137

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



LÊ THỊ MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN THỊ DUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Quý II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	553.434.527.588	1.094.874.110.996	986.983.937.306	2.071.915.833.449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)			553.434.527.588	1.094.874.110.996	986.983.937.306	2.071.915.833.449
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	543.042.449.176	1.091.237.474.908	972.560.974.446	2.055.694.639.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.392.078.412	3.636.636.088	14.422.962.860	16.221.194.080
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.903.107.185	4.830.254.410	11.811.921.473	4.831.921.839
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11.125.323.340	5.649.409.199	16.186.243.252	12.637.627.809
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.189.986.381	9.070.569.869	10.447.984.522	15.436.197.942
8. Chi phí bán hàng	25		577.747.274	371.628.361	995.038.287	726.957.087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.329.471.213	1.392.427.108	5.508.988.974	3.190.633.432
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.262.643.770	1.053.425.830	3.544.613.820	4.497.897.591
11. Thu nhập khác	31		105.845.234	1	105.845.234	1
12. Chi phí khác	32		21.350.677	45.730.261	21.869.332	46.047.685
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		84.494.557	(45.730.260)	83.975.902	(46.047.684)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.347.138.327	1.007.695.570	3.628.589.722	4.451.849.907
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		610.251.650	347.135.323	866.541.929	1.036.029.437
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.916.667		5.833.334	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập TNDN (60=50-51-52)	60		1.733.970.010	660.560.247	2.756.214.459	3.415.820.470
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		50	21	80	112
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ DUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.628.589.722	4.451.848.907
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.831.068.087	1.779.087.960
- Các khoản dự phòng	03		4.608.150.668	(1.216.240.199)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		(7.340.000.000)	(2.690.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.402.891.647)	(2.141.921.839)
- Chi phí lãi vay	06		5.189.986.381	15.436.197.942
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.514.903.211	15.618.972.771
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		193.433.593.939	(29.374.006.599)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(67.070.779.417)	24.222.289.092
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(8.740.440.897)	(121.309.816.977)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		112.704.667	(441.119.465)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(22.543.673.409)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.189.986.381)	(15.571.804.655)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(641.616.073)	(2.736.800.594)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		90.874.705.640	(129.592.286.428)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(687.777.778)	(1.805.787.038)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		20.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(22.660.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			9.836.466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(667.777.778)	(24.455.950.572)
IV. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		706.357.530.076	747.771.041.349
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(799.051.009.813)	(591.324.043.014)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(92.693.479.737)	156.446.998.335
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.486.551.875)	2.398.761.336
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.806.713.352	15.645.474.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.340.000.000	2.690.000.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		31.660.161.477	20.734.235.968

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ THỊ MAI ANH



NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN



NGUYỄN THỊ DUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Thông tin về doanh nghiệp

Công ty CP Thương Mại & Khai Thác Khoáng Sản Dương Hiếu tiền thân là công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 1702000138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 30/6/2003. Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty đã nhiều lần thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp. Ngày 02 tháng 01 năm 2025, phòng đăng ký kinh doanh thuộc sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Thái Nguyên đã cấp đăng ký thay đổi lần thứ 35 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau :

- Mã số của doanh nghiệp & mã số thuế : 4600341471
- Loại hình doanh nghiệp : Công ty cổ phần.
- Vốn điều lệ : 345.356.699.000 đồng .
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng.
- Tổng số cổ phần: 34.535.699 cổ phần .

2. Địa chỉ trụ sở chính của công ty: Tổ 5, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên.

3. Các đơn vị trực thuộc công ty

3.1 - Chi nhánh tại Thành Phố Hà Nội

Địa chỉ : Số 1, ngõ 30, phố Nghĩa Đô, Phường Nghĩa Đô, TP Hà Nội, Việt Nam.

Mã số thuế : 4600341471-002

3.2 - Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Koastal Building, số 92F Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Mã số thuế: 4600341471-003

3.3 - Chi nhánh tại Quảng Nam

Địa chỉ : Đội 10, thôn Quý Phước, Xã Thăng Bình, Thành phố Đà Nẵng.

Mã số thuế: 4600341471-004

Tạm dừng hoạt động từ 31/12/2024 đến ngày 31/12/2025 theo giấy xác nhận về việc chi nhánh đăng ký tạm dừng kinh doanh số 20975/24 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 29/12/2024.

3.4 - Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ : Lô 1A14-6 và lô 02A14-6 Khu dân cư Bắc Tượng Đài, đường 2/9, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mã số thuế: 4600341471-005

Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần

4. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp).
- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo.
- Đại lý, môi giới, đầu giá (đại lý vé máy bay).
- Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng...).
- Nuôi trồng Thủy Sản ...

Hoạt động chính của công ty là buôn bán vật liệu, thiết bị điện, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng...

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính.

Năm tài chính của công ty đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/04/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng.

Kế toán trên máy – Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho HH bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mỏ khai thác.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao.

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải đường bộ	6 - 10

Thiết bị ,dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp .

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó .

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên).

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:

Chi phí thành lập

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Chi phí khác

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động (lương cơ bản và lương kinh doanh). Theo đó bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 25.5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 21.5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí trả lãi tiền vay, các khoản lỗ tỷ giá liên quan đến việc hoạt động đầu tư tài chính (trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành. Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắt chắn trong năm tài chính.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01. Tiền	30/06/2025	01/01/2025
- Tiền mặt tại quỹ	791.518.593	3.309.432.422
- Vàng tiền tệ	23.840.000.000	16.500.000.000
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	7.028.642.884	5.397.280.930
- Các khoản tương đương tiền		1.600.000.000
Cộng tổng	31.660.161.477	26.806.713.352

02. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2025			01/01/2025		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu :	76.053.238.612	(5.510.239.668)	70.542.998.944	53.509.565.203	(902.089.000)	52.607.476.203
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CP Gang thép Thái Nguyên	53.349.255.432	(3.121.941.955)	50.227.313.477	51.154.816.203		51.154.816.203
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CP Phát hành sách Thái Nguyên	1.048.072.967	(52.174.300)	995.898.667			
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CP Tập đoàn Đại Dương	85.327.800	(6.400.000)	78.927.800			
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CP B.C.H	21.570.582.413	(2.329.723.413)	19.240.859.000	2.354.749.000	(902.089.000)	1.452.660.000
Tổng giá trị trái phiếu :	-	-				
Các khoản đầu tư khác :						
Lý do thay đổi						
Về số lượng						
Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị sổ		Giá gốc	Giá trị sổ	
b1) Ngắn hạn	100.062.552.920	100.062.552.920		100.062.552.920	100.062.552.920	
Tiền gửi có kỳ hạn	100.062.552.920	100.062.552.920		100.062.552.920	100.062.552.920	
Trái phiếu					-	
Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
Trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Dịch vụ taxi Miền Bắc						
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CPThép Việt Ý	175.944.521	(115.336.613)	60.607.908	175.944.521	(115.336.613)	60.607.908
Cộng tổng	175.944.521	(115.336.613)	60.607.908	175.944.521	(115.336.613)	60.607.908

03. Các khoản phải thu của khách hàng	30/06/2025	01/01/2025
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	83.974.349.800	368.166.196.128
Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 1%	79.097.674.519	365.538.931.297
Công ty TNHH Thương mại Dịch Sơn	10.186.743.131	10.186.743.131
Công ty CP thương mại và dịch vụ Tiền Thành	12.775.698.616	12.775.698.616
Công ty Cổ phần B.C.H	14.787.256.210	203.857.591.092
Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên	3.145.160.289	1.021.998.056
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Trọng Dương	1.501.126.330	1.501.126.330
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	56.837.294	132.821.694.472
Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang	33.270.773.049	
Công ty TNHH MTV Quang Huy	3.374.079.600	3.374.079.600

Các khách hàng khác	4.876.675.281	2.627.264.831
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng tổng	83.974.349.800	368.166.196.128
04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	146.485.952.650	32.209.663.490
Nguyễn Thị Lan Hương		6.000.000.000
Nguyễn Thị Tươi	4.000.000.000	4.000.000.000
Đỗ Quang Kiên		15.500.000.000
Các khách hàng khác	1.743.751.759	1.599.024.664
Cộng tổng	152.229.704.409	59.308.688.154

05. Phải thu khác :	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	143.773.266.755	133.794.717.418
- Ký cược, ký quỹ	41.026.759.520	41.026.759.520
- Tạm ứng nhân viên		
- Phải thu về cho vay		
- Phải thu khác	102.746.507.235	92.767.957.898
b) Dài hạn :		
Cộng tổng	143.773.266.755	133.794.717.418

06. Hàng tồn kho	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	116.716.769		116.716.769	
- Công cụ dụng cụ	25.722.500		199.035.500	
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	16.419.433.226		15.529.978.690	
- Hàng hóa	89.180.873.449		22.826.235.568	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-			
Cộng tổng	105.742.745.944		38.671.966.527	-

07. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước:	30/06/2025	01/01/2025
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.141.945	1.141.945
Thuế GTGT đầu ra	0	
Cộng tổng	1.141.945	1.141.945

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
a) Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2025	10.060.918.934	2.468.554.892	120.357.745	6.442.199.218	1.142.976.359	20.235.007.148
- Số tăng trong kỳ:				687.777.778		687.777.778
- Số giảm trong kỳ:		136.127.619				136.127.619
- Tại ngày 30/06/2025	10.060.918.934	2.332.427.273	120.357.745	7.129.976.996	1.142.976.359	20.786.657.307
b) Giá trị hao mòn lũy kế						
- Tại ngày 01/01/2025	7.373.990.872	2.468.554.892	120.357.745	4.265.215.509	704.105.847	14.932.224.865
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/06/2025	413.966.352			320.279.269	27.155.658	761.401.279
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/06/2025		136.127.619				136.127.619
- Tại ngày 30/06/2025	7.787.957.224	2.332.427.273	120.357.745	4.585.494.778	731.261.505	15.557.498.525
c) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày 01/01/2025	2.686.928.062	0	0	2.176.983.709	438.870.512	5.302.782.283
- Tại ngày 30/06/2025	2.272.961.710	0	0	2.544.482.218	411.714.854	5.229.158.782

09. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
a) Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2025	89.783.584.720			213.000.000	89.996.584.720
- Số tăng trong kỳ:				0	
Trong đó:					
+ Mua trong kỳ					0
+ Tăng khác					0
- Số giảm trong kỳ:		0			
Trong đó:					
+ Thanh lý, Nhượng bán					0
+ Giảm khác					0
- Tại ngày 30/06/2025	89.783.584.720	0	0	213.000.000	89.996.584.720
b) Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2025	17.928.482.153			73.499.994	18.001.982.147
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/06/2025	726.830.358			29.111.108	755.941.466
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/06/2025					0
- Tại ngày 30/06/2025	18.655.312.511	0	0	102.611.102	18.757.923.613
c) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày 01/01/2025	71.855.102.567	0	0	139.500.006	71.994.602.573
- Tại ngày 30/06/2025	71.128.272.209	0	0	110.388.898	71.238.661.107

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số tiền
a) Nguyên giá bất động sản đầu tư	
- Tại ngày 01/01/2025	31.388.919.270
- Số tăng trong kỳ:	793.234.802
Trong đó:	0
+ Mua trong kỳ	
+ Tăng khác	
- Số giảm trong kỳ:	
Trong đó:	0
+ Thanh lý, Nhượng bán	
+ Giảm khác	
- Tại ngày 30/06/2025	32.182.154.072
b) Giá trị hao mòn lũy kế	
- Tại ngày 01/01/2025	1.387.743.219
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/06/2025	313.725.342
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/06/2025	
- Tại ngày 30/06/2025	1.701.468.561
c) Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-
- Tại ngày 01/01/2025	30.001.176.051
- Tại ngày 30/06/2025	30.480.685.511

11. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định	105.164.379.692	105.164.379.692
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng tổng	105.164.379.692	105.164.379.692

12. Chi phí trả trước	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	281.250.061	142.638.392
b) Dài hạn	900.905.899	1.152.222.235
Cộng tổng	1.182.155.960	1.294.860.627

13. Phải trả người bán	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Dê Vàng		1.998.368.000
Công ty CP kim khí Bắc Thái		2.000.000.000
Công ty cổ phần hợp kim và xây lắp Minh Long		1.112.832.600
Công ty CP hợp kim sắt - Gang thép Thái Nguyên	1.704.502.800	
Công ty Phương Nga - (TNHH)	1.089.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ thương mại BIG	2.589.654.440	2.828.088.280
Công ty cổ phần B.C.H	8.398.002.837	
Itochu Singapore Pte Ltd	62.442.446.822	
Các nhà cung cấp khác	5.421.532.262	2.270.332.460
Cộng tổng	81.645.139.161	10.209.621.340

14. Người mua trả tiền trước	30/06/2025	01/01/2025
CÔNG TY TNHH GANG THÉP TUYẾN QUANG		67.238.672.060
PHẦN HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC FPT TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khách hàng khác	844.348.937	980.544.033
Cộng tổng	1.844.348.937	69.219.216.093

15. Chi phí phải trả	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	479.790.478	622.824.426
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát		66.431.133
- Khác	479.790.478	556.393.293
b) Dài hạn		
Cộng tổng	479.790.478	622.824.426

16. Phải trả, phải nộp khác	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Khác	-	
b) Dài hạn	-	
Cộng tổng	-	-

17. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn	449.425.439.194	542.118.918.931
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá	62.838.749.166	64.169.518.320
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	137.671.828.588	199.501.500.000
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên	238.956.385.200	268.447.900.611
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	9.958.476.240	10.000.000.000
b) Dài hạn		
Cộng tổng	449.425.439.194	542.118.918.931

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Số đầu năm		Số phải nộp từ đầu năm đến cuối quý này	Số đã nộp từ đầu năm đến cuối quý này	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.141.945	41.345.372	7.316.196.753	7.278.225.992	1.141.945	79.316.133
+ Thuế GTGT đầu ra		41.345.372	649.387.405	611.416.644		79.316.133
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.141.945		6.666.809.348	6.666.809.348	1.141.945	
+ Thuế GTGT phải nộp khác						
Thuế xuất, nhập khẩu			14.644.169	14.644.169		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		643.926.010	866.541.929	641.616.073		868.851.866
Thuế thu nhập cá nhân		284.500.912	21.489.112	119.053.623		186.936.401
Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			4.000.000	4.000.000		
Cộng tổng	1.141.945	969.772.294	8.222.871.963	8.057.539.857	1.141.945	1.135.104.400

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	313.961.800.000	31.017.818.426	10.032.872.975	(143.500.000)	354.868.991.401
- Tăng vốn trong kỳ	31.395.190.000				31.395.190.000
- Lãi trong kỳ			2.756.214.459		2.756.214.459
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước					-
- Giảm vốn trong kỳ			-		-
- Lỗ trong kỳ					-
-Giảm khác		(31.017.818.426)			(31.017.818.426)
Số dư tại ngày 30/06/2025	345.356.990.000	-	12.789.087.434	(143.500.000)	358.002.577.434

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 30/06/2025

Tên cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Ông Trịnh Gia Tùng	25.603.600.000	2.560.360	7,41
Ông Trương Quang Thắng	17.420.700.000	1.742.070	5,04
Bà Nguyễn Thị Dung	69.455.540.000	6.945.554	20,11
Các cổ đông khác	232.877.150.000	23.287.715	67,43
Cộng	345.356.990.000	34.535.699	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận:

Nội dung	30/06/2025	01/01/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2025		313.961.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp tại ngày 30/06/2025	345.356.990.000	
Cổ tức lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

Nội dung	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.535.699	31.396.180
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.535.699	31.396.180
- Cổ phiếu phổ thông	34.535.699	31.396.180
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.535.699	31.396.180
- Cổ phiếu phổ thông	34.535.699	31.396.180
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Nội dung	30/06/2025	01/01/2025
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ đầu tư phát triển		31.017.818.426
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.219.126.773	1.219.126.773

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2025	Quý II/2024
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	553.434.527.588	1.094.874.110.996
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng tổng	553.434.527.588	1.094.874.110.996
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2025	Quý II/2024
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng tổng	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý II/2025	Quý II/2024
- Giá vốn của hàng hoá	543.042.449.176	1.091.237.474.908
- Giá vốn của thành phẩm		
Cộng tổng	543.042.449.176	1.091.237.474.908
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2025	Quý II/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.054.481.006	2.141.654.948
- Lãi các khoản đầu tư	2.848.626.179	2.688.599.462
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng tổng	6.903.107.185	4.830.254.410
5. Chi phí tài chính	Quý II/2025	Quý II/2024
- Lãi tiền vay	5.189.986.381	9.070.569.869
- Lỗ các khoản đầu tư	5.935.336.959	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, khác		(3.421.160.670)
Cộng tổng	11.125.323.340	5.649.409.199
6. Thu nhập khác	Quý II/2025	Quý II/2024
- Hoa hồng được hưởng		
- Chiết khấu		
- Các khoản khác	105.845.234	1
Cộng tổng	105.845.234	1
7. Chi phí khác	Quý II/2025	Quý II/2024
- Các khoản bị phạt	21.350.677	45.730.261
- Các khoản khác		
Cộng tổng	21.350.677	45.730.261
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2025	Quý II/2024
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.329.471.213	1.392.427.108
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	577.747.274	371.628.361
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2025	Quý II/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		569.615.257
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		380.910.008
- Thuế, phí và lệ phí		73.939.172
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		201.055.108
- Chi phí bằng tiền khác		538.535.924
Cộng tổng	-	1.764.055.469

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II/2025	Quý II/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	610.251.650	347.135.323
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	610.251.650	347.135.323

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II/2025	Quý II/2024
---	-------------	-------------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ : (từ 01/04/2025 đến 30/06/2025)	325.089.528.172
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	325.089.528.172
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: : (từ 01/04/2025 đến 30/06/2025)	389.420.042.092
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	389.420.042.092

VIII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng.	Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa công ty và các bên liên quan trong Quý II năm 2025

<u>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</u>	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Bà Nguyễn Thị Dung (Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc) bảo lãnh vay vốn tại ngân hàng	6.859.000.000	5.779.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan (Kế toán trưởng) bảo lãnh vay vốn tại ngân hàng	8.852.000.000	6.146.000.000
Bà Nguyễn Thị Dung (Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc) sở tiết kiệm	22.811.843.905	22.778.666.898
Bà Nguyễn Thị Dung (Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc) đặt cọc mua nhà		
Bà Nguyễn Thị Dung (Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc) ký quỹ ký quỹ tài sản đảm bảo	27.500.000.000	27.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan (kế toán trưởng) ký quỹ ký quỹ tài sản đảm bảo	10.000.000.000	10.000.000.000

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ MAI ANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ DUNG